PHÒNG GD&ĐT THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÔ VĨNH DIỆN

KẾ HOẠCH
THỰC HIỆN CÔNG KHAI
NĂM HỌC: 2022-2023

Tân Thanh, tháng 9 năm 20222

PHÒNG GD-ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TH TÔ VĨNH DIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 67/KH-THTVD

Tân Thanh, ngày 05 tháng 9 năm 2022

KẾ HOẠCH
Thực hiện công khai năm học 2022 - 2023

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2022-2023 của trường Tiểu học Tô Vĩnh Diện đã được phòng GD&ĐT thành phố Điện Biên Phủ phê duyệt;

Trường Tiểu học Tô Vĩnh Diện xây dựng Kế hoạch thực hiện công khai năm học 2022 - 2023 như sau:

I. Mục tiêu thực hiện công khai:

- Nhằm nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ quản lý và tập thể giáo viên nhà trường ý thức trách nhiệm và tinh thần cộng đồng trong công tác.
- Quản lý tốt việc thu, chi cũng như việc sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng tập thể có tình đoàn kết nội bộ tốt.
- Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.
- Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn.
- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng mối đoàn kết trong nội bộ trong trường học.
- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

II. Nội dung thực hiện công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế.

a. Cam kết chất lượng giáo dục

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, điều

kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh. *(Biểu mẫu 5)*

b. Chất lượng giáo dục thực tế

Số học sinh xếp loại theo 3 mặt: Học tập, Năng lực, Phẩm chất, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các cuộc giao lưu, số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình lớp học, HTCTTH. *(Biểu mẫu 6)*

c. Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:

Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 11/6/2018 của UBND tỉnh Điện Biên công nhận trường tiểu học Tô Vĩnh Diện đạt tiêu chuẩn Quốc gia mức độ 2.

d. Kiểm định nhà trường

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài. Quyết định số 3404/QĐ-SGDĐT ngày 29/ 12/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo công nhận trường tiểu học Tô Vĩnh Diện đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường

a. Cơ sở vật chất

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh bán trú, số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp

b. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên

Số lượng cán bộ quản lý. giáo viên, nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo. *(Biểu mẫu 8)*

3. Công khai thu chi tài chính

3.1. Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

3.2. Công khai các khoản thu khác từ người học: các khoản thu năm học 2022 - 2023.

a) Các loại bảo hiểm (Nhà trường thu hộ cơ quan bảo hiểm)

* Bảo hiểm y tế học sinh (bắt buộc): Công văn số 1743/LN-BHXH – SGDĐT ngày 29 tháng 8 năm 2022 của cơ quan BHXH - Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2022 – 2023;

* Bảo hiểm thân thể - Bảo Việt (tự nguyện đối với mọi đối tượng học sinh): Công văn số 222/BVĐB-2022 ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Công ty Bảo Việt Điện Biên về việc triển khai bảo hiểm cho cán bộ, giáo viên và học sinh năm học 2022 – 2023;

- 150.000đ/HS/năm (Mức bảo hiểm cao nhất 20.000.000 đồng).
- 120.000đ/HS/năm (Mức bảo hiểm cao nhất 16.000.000 đồng).

b) Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ các hoạt động giáo dục (Theo Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên).

* **Dịch vụ ăn bán trú**: 20.000 đồng/bữa/HS (Bao gồm chi lương thực, thực phẩm, gia vị, ga; phục vụ, ban quản lý, tổ kiểm tra, CSVC phục vụ ăn bán trú). Chi cụ thể:

- Tiền ăn: 17.000đ/bữa/HS (Chi chi lương thực, thực phẩm, gia vị, ga)
- Tiền phụ vụ: 2.500đ/bữa/HS (Chi trả công nấu ăn, GV thu tiền ăn, ban quản lý, tổ kiểm tra dịch vụ ăn bán trú)
- Tiền CSVC phục vụ dịch vụ ăn bán trú: 500đ/bữa/HS (Chi nước rửa bát, mua bổ sung đồ dùng phục vụ bếp ăn, hs ăn)

* **Dịch vụ trông trưa:** 5000đ/buổi/HS (Bao gồm chi trả GV trông trưa, GVCN thu tiền trông trưa, ban quản lý, tổ kiểm tra, bổ sung CSVC phục vụ ngủ trưa). Chi cụ thể:

+ Tiền trả công trông trưa: 4.500 đ/buổi/HS (Chi trả côngGV trông trưa, GVCN thu tiền trông trưa, ban quản lý, tổ kiểm tra)

+ Tiền CSVC phục vụ dịch vụ trông trưa: 500đ/buổi/HS (Chi tu sửa giường, mua bổ sung chiếu, giặt chiếu...)

* **Dịch vụ cung cấp nước uống:** 65.000đ/HS/năm (Mua nước lọc, bổ sung cốc uống nước, giá để bình nước)

* **Dịch vụ dọn vệ sinh:** 75.000đ/HS/năm (Mua đồ dùng vệ sinh, nhà vệ sinh; chất tẩy rửa nhà vệ sinh, lớp học; xà phòng rửa tay, nước sát khuẩn cho học sinh; trả công người quét dọn sân trường, dọn nhà vệ sinh học sinh,...).

c) Vận động tài trợ:

* Tài trợ kinh phí cho các hoạt động học tập, phong trào và khen thưởng học sinh:

Số tiền xin vận động tài trợ 170.000.000 đồng.

* Tài trợ kinh phí cải tạo cảnh quan môi trường:

Số tiền cần chi cho CSVC, cải tạo cảnh quan: 80.000.000 đồng.

3.3. Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức

cao nhất, bình quân và thấp nhất); chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

3.4. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

- Học kì II năm học 2021-2022:

+ Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81: 15 em.

+ Học sinh dân tộc rất ít người được hưởng chế độ theo NĐ 57: 02 em.

- Học kì I năm học 2022-2023:

+ Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/NĐ-CP: 15 em.

+ Học sinh dân tộc rất ít người được hưởng chế độ hỗ trợ học tập: 01 em.

III. Hình thức và thời điểm công khai

1. Hình thức

Niêm yết công khai tại nhà trường. trên website của nhà trường.

Công khai trong các cuộc họp HĐGD, họp phụ huynh học sinh, hội nghị ban đại diện CMHS.

2. Thời điểm công khai:

Công khai vào cuối tháng 5 hàng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và công khai vào tháng 9 khi khai giảng năm học và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

IV. Tổ chức thực hiện

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới với Phòng Giáo dục trước ngày 06/10.

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường:

+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh.

+ Đưa lên website của nhà trường.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công khai năm học 2022 - 2023 của trường Tiểu học Tô Vĩnh Diện./.

Nơi nhận:
- Phòng GD&ĐT TPĐBP;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO T.P ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÔ VĨNH DIỆN

Nguyễn Thị Bích

PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÔ VĨNH DIỆN

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2022– 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	**Lớp 2**	**Lớp 3**	**Lớp 4**	**Lớp 5**
I	***Điều kiện tuyển sinh***	Những HS có ngày tháng năm sinh tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Có giấy khai sinh, nếu là bản sao có dấu công chứng của cấp có thẩm quyền.	Học hết chương trình lớp 1. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 2. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 3. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 4. Được đánh giá xếp loại hoàn hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất
II	***Chương trình giáo dục mà CSGD thực hiện***	Theo quyết định số 16/2006/QĐ–BGDĐT ngày 5/5/2006 Quyết định ban hành Chương trình Giáo Dục phổ thông; Thực hiện CTGDPT đối với lớp 1,2,3 ban hành kèm theo TT số 32/-BGD ĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GD&ĐT. Theo quyết định số 16/2006/QĐ–BGDĐT ngày 5/5/2006 Quyết định ban hành Chương trình Giáo Dục phổ thông. Lớp 4,5 thực hiện theo Mô hình VNEN.				
III	***Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình Yêu cầu về thái độ học tập của HS***	- Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường, của lớp. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường Tiểu học.				
IV	***Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của HS ở CSGD***	- Học sinh được tham gia các hoạt động của Đội, các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội. - Được tham gia các phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS. - Được tham gia các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các câu lạc bộ. - Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quan trường xanh – sạch – đẹp.				

		- Hưởng ứng và tham gia các phong trào do Ngành phát động. - Học sinh có nhu cầu được ăn bán trú tại trường do p.h đóng góp.				
V	***Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được***	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khoẻ: 100% đạt tốt	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt, trong đó tốt 70% trở lên.
VI	***Khả năng học tập tiếp tục của HS***	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 2	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 3	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 4	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 5	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 6

Tân Thanh, ngày 05 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích

PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÔ VĨNH DIỆN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2021 – 2022

- Năng lực : Khối lớp 1,2

+ Về năng lực chung:

TT	Năng lực	TSHS Được đánh giá	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Tự chủ và tự học	306	260	85,0%	45	14,7%	1	0,3%
2	Giao tiếp hợp tác	306	256	83,7%	49	16,0%	1	0,3%
3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	306	263	85,9%	42	13,7%	1	0,3%

+ Về năng lực đặc thù:

TT	Năng lực	Tổng số HS được ĐG	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Ngôn ngữ	306	267	87,3%	37	12,1%	2	0,7%
2	Tính toán	306	235	76,8%	51	16,7%	2	0,7%
3	Khoa học	306	271	88,6%	33	10,8%	2	0,7%
4	Thẩm mỹ	306	278	90,8%	28	9.2%		
5	Thể chất	306	276	90,2%	30	9,8%		

Khối 3,4,5:

TT	Năng lực	TSHS được đánh giá	Tốt		Đạt	
			SL	%	SL	%
1	Tự phục vụ, tự quản	482	446	92,5%	36	7,5
2	Hợp tác	482	408	84,6%	74	15,4
3	Tự học và GQ vấn đề	482	388	80,5%	94	19,5

- Phẩm chất

+ Khối lớp 1,2:

TT	Phẩm chất	TSHS được đánh giá	Tốt		Đạt		CCG	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Yêu nước	306	306	100%				
2	Nhân ái	306	301	98,4%	5	1,6%		
3	Chăm chỉ	306	274	89,5%	34	11,1%	1	0.3%
3	Trung thực	306	300	98,0%	6	2,0%		
4	Trách nhiệm	306	293	95,8%	13	4,2%		

+ Khối 3,4,5:

TT	Phẩm chất	TSHS được đánh giá	Tốt		Đạt	
			SL	%	SL	%
1	Chăm học, chăm làm	482	413	85,7%	69	14,3%
2	Tự tin, trách nhiệm	482	451	93,6%	31	6,4%
3	Trung thực, kỉ luật	482	473	98,1%	9	1,9%
4	Đoàn kết, yêu thương	482	477	99,0%	5	1,0%

- Học tập: Khối 1, 2,3,4,5

Nội dung	Tổng số		Chia ra theo khối lớp									
Số HS chia theo kết quả học tập			Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5	
I. Kết quả học tập	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1. Tiếng Việt	788	100,0	156	100,0	150	100,0	156	100,0	188	100,0	138	100,0
Hoàn thành tốt	545	69,2	104	66,7	116	77,3	117	75,0	120	63,8	88	63,8
Hoàn thành	241	30,6	50	32,1	34	22,7	39	25,0	68	36,2	50	36,2
Chưa hoàn thành	2	0,3	2	1,3								
2. Toán	788	100,0	156	100,0	150	100,0	156	100,0	188	100,0	138	100,0
Hoàn thành tốt	457	58,0	116	74,4	105	70,0	92	59,0	90	47,9	54	39,1
Hoàn thành	329	41,8	38	24,4	45	30,0	64	41,0	98	52,1	84	60,9
Chưa hoàn thành	2	0,3	2	1,3								
3. Đạo đức	788	100,0	156	100,0	150	100,0	156	100,0	188	100,0	138	100,0
Hoàn thành tốt	711	90,2	131	84,0	134	89,3	141	90,4	172	91,5	133	96,4
Hoàn thành	76	9,6	24	15,4	16	10,7	15	9,6	16	8,5	5	3,6
Chưa hoàn thành	1	0,1	1	0,6								
4. TN & XH	462	100,0	156	100,0	150	100,0	156	100,0				
Hoàn thành tốt	401	86,8	130	83,3	135	90,0	136	87,2				
Hoàn thành	60	13,0	25	16,0	15	10,0	20	12,8				
Chưa hoàn thành	1	0,2	1	0,6								
5. Khoa học	326	100,0							188	100,0	138	100,0
Hoàn thành tốt	222	68,1							127	67,6	95	68,8
Hoàn thành	104	31,9							61	32,4	43	31,2
Chưa hoàn thành												
6. LS &ĐL	326	100,0							188	100,0	138	100,0
Hoàn thành tốt	206	63,2							116	61,7	90	65,2
Hoàn thành	120	36,8							72	38,3	48	34,8
Chưa hoàn thành												
7. Âm nhạc (Nghệ thuật)	788	100,0	156	100,0	150	100,0	156	100,0	188	100,0	138	100,0
Hoàn thành tốt	639	81,1	124	79,5	124	82,7	132	84,6	150	79,8	109	79,0
Hoàn thành	148	18,8	31	19,9	26	17,3	24	15,4	38	20,2	29	21,0
Chưa hoàn thành	1	0,1	1	0,6								
8. Mĩ thuật (Nghệ thuật)	788	100,0	156	100,0	150	100,0	156	100,0	188	100,0	138	100,0

Hoàn thành tốt	695	88,2	135	86,5	144	96,0	134	85,9	159	84,6	123	89,1
Hoàn thành	92	11,7	20	12,8	6	4,0	22	14,1	29	15,4	15	10,9
Chưa hoàn thành	1	0,1	1	0,6								
9. Hoạt động trải nghiệm	306	100,0	156	100,0	150	100,0						
Hoàn thành tốt	269	87,9	132	84,6	137	91,3						
Hoàn thành	36	11,8	23	14,7	13	8,7						
Chưa hoàn thành	1	0,3	1	0,6								
9. Thủ công, Kĩ thuật	482	100,0					156	100,0	188	100,0	138	100,0
Hoàn thành tốt	430	89,2					139	89,1	165	87,8	126	91,3
Hoàn thành	52	10,8					17	10,9	23	12,2	12	8,7
Chưa hoàn thành	0	0,0										
10. Thể dục (GDTC)	788	100,0	156	100,0	150	100,0	156	100,0	188	100,0	138	100,0
Hoàn thành tốt	709	90,0	138	88,5	140	93,3	144	92,3	167	88,8	120	87,0
Hoàn thành	78	9,9	17	10,9	10	6,7	12	7,7	21	11,2	18	13,0
Chưa hoàn thành	1	0,1	1	0,6								
11. Ngoại ngữ	788	100,0	156	100,0	150	100,0	156	100,0	188	100,0	138	100,0
Hoàn thành tốt	411	52,2	75	48,1	88	58,7	84	53,8	95	50,5	69	50,0
Hoàn thành	375	47,6	79	50,6	62	41,3	72	46,2	93	49,5	69	50,0
Chưa hoàn thành	2	0,3	2	1,3								
12. Tin học	482	100,0					156	100,0	188	100,0	138	100,0
Hoàn thành tốt	376	78,0					142	91,0	159	84,6	75	54,3
Hoàn thành	106	22,0					14	9,0	29	15,4	63	45,7
Chưa hoàn thành												
IV. Tổng hợp kết quả cuối năm:												
1. Lên lớp thẳng	793	100,0	***155***	100,0	150	100,0	159	100,0	188	100,0	141	100,0
Trong đó: HS được KT cấp trường	586	73,9	***114***	73,5	117	78,0	120	75,5	146	77,7	89	63,1
HS được cấp trên khen thưởng		0,0										
2. Ở lại lớp	2	0,3										

Tân Thanh, ngày 05 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÔ VĨNH DIỆN

Nguyễn Thị Bích

PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÔ VĨNH DIỆN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học
Năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học/số lớp**	21/21	Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố	21	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	**Số điểm trường lẻ**	0	-
IV	**Tổng diện tích đất** (m^2)	3030	3,8 m^2 / HS
V	**Diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)	1117	1,48 m^2 / HS
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)	840	1,11 m^2 / HS
2	Diện tích thư viện (m^2)	18	0,02 m^2 / HS
3	*Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m^2)*	0	
4	*Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m^2)*		
5	*Diện tích phòng ngoại ngữ (m^2)*	48	1,1 m^2 / HS
6	*Diện tích phòng học tin học (m^2)*	48	1.1 m^2 / HS
7	*Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m^2)*	36	0,047 m^2 / HS
8	*Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m^2)*	18	2,3 m^2 / HS
9	*Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m^2)*	18	0,023 m^2 / HS
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	21	
1.1	Khối lớp 1	4	1 bộ / lớp
1.2	Khối lớp 2	4	1 bộ / lớp
1.3	Khối lớp 3	4	1 bộ / lớp
1.4	Khối lớp 4	4	1 bộ / lớp
1.5	Khối lớp 5	5	1 bộ / lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	**Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	25	2 HS/ 1bộ
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	
2	Cát xét	5	
3	Đầu Video/đầu đĩa		

4	Máy chiếu OverHead/projector	23	1máy /1 lớp
5	Máy chiếu vật thể	5	1 máy/4 lớp

	Nội dung	Số lượng(m^2)
X	**Nhà bếp**	60
XI	**Nhà ăn**	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	10 phòng = 450 m^2	348	1,18 m^2
XIII	**Khu nội trú**			

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		1		0,04 m^2/ HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x	
XVII	**Kết nối internet**	x	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	x	
XIX	**Tường rào xây**	x	

Tân Thanh, ngày 05 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích

PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÔ VĨNH DIỆN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	37	0	3	24	6	4	1	1	6	24				
I	**Giáo viên**	29		1	22	6				7	23	23	6		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	3			3					1	2				
3	Tin học	1			1										
4	Âm nhạc	1			1						1				
5	Mỹ thuật	1			1						1				
6	Thể dục	1			1					1					
II	**Cán bộ quản lý**														
1	Hiệu trưởng	1			1						1				
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2				
III	**Nhân viên**														
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														

4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Bảo vệ	2					1	1							

Tân Thanh, ngày 05 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường tiểu học Tô Vĩnh Diện **Biểu số 3**

Chương: 622

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	**Quyết toán thu**		
I	**Tổng số thu**		
1	Thu phí, lệ phí		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	(Chi tiết theo từng lại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ		
	(Chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác		
	(Chi tiết theo từng loại thu)		
II	**Số thu nộp NSNN**		
1	Phí, lệ phí		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	(Chi tiết theo từng lại hình SX, dịch vụ)		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
	(Chi tiết theo từng loại thu)		
III	**Số được để lại chi theo chế độ**		
1	Phí, lệ phí		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	(Chi tiết theo từng lại hình SX, dịch vụ)		
3	Thu viện trợ		
	(Chi tiết theo từng dự án)		
4	Hoạt động sự nghiệp khác		
	(Chi tiết theo từng loại thu)		
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**6.220.284.000**	**6.220.284.000**
1	**Loại 490 khoản 492**	**6.220.284.000**	**6.220.284.000**
	- Mục: 6000 - Tiền lương	**2.735.744.622**	**2.735.744.622**
	+ Tiểu mục: 6001 - Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	*2.735.744.622*	*2.735.744.622*
	- Mục: 6050 - Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp động	**75.460.000**	**75.460.000**
	+ Tiểu mục: 6051 -Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp động	*75.460.000*	*75.460.000*
	- Mục: 6100 - Phụ cấp lương	**2.307.517.029**	**2.307.517.029**
	+ Tiểu mục: 6101 - Phụ cấp chức vụ	*45.594.000*	*45.594.000*
	+ Tiểu mục: 6102 - Phụ cấp khu vực	*332.270.000*	*332.270.000*

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	+ Tiểu mục: 6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	*1.308.153.398*	*1.308.153.398*
	+Tiểu mục : 6113 - Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	*6.258.000*	*6.258.000*
	+ Tiểu mục: 6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	*604.260.331*	*604.260.331*
	+ Tiểu mục: 6149 - Phụ cấp khác	*10.981.300*	*10.981.300*
	- Mục: 6150 - Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	**24.484.000**	**24.484.000**
	+ Tiểu mục: 6157 - Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	*24.484.000*	*24.484.000*
	- Mục: 6250 - Phúc lợi tập thể	**8.700.000**	**8.700.000**
	+ Tiểu mục: 6253 - Tiền tàu xe nghỉ phép năm	*3.300.000*	*3.300.000*
	+ Tiểu mục: 6299 - Chi khác	*5.400.000*	*5.400.000*
	- Mục: 6300 - Các khoản đóng góp	**810.052.440**	**810.052.440**
	+ Tiểu mục: 6301 - Bảo hiểm xã hội	*602.229.140*	*602.229.140*
	+ Tiểu mục: 6302 - Bảo hiểm y tế	*103.419.340*	*103.419.340*
	+ Tiểu mục: 6303 - Kinh phí công đoàn	*68.946.227*	*68.946.227*
	+ Tiểu mục: 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	*35.457.733*	*35.457.733*
	- Mục: 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	**60.261.742**	**60.261.742**
	+ Tiểu mục: 6501 - Thanh toán tiền điện	*30.970.894*	*30.970.894*
	+ Tiểu mục: 6502 - Thanh toán tiền nước	*28.330.848*	*28.330.848*
	+ Tiểu mục: 6504 - Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	*960.000*	*960.000*
	- Mục: 6550 - Vật tư văn phòng	**36.101.000**	**36.101.000**
	+ Tiểu mục: 6551 - Văn phòng phẩm	*25.020.000*	*25.020.000*
	+ Tiểu mục: 6599 - Vật tư văn phòng khác	*11.081.000*	*11.081.000*
	- Mục: 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	**59.720.567**	**59.720.567**
	+ Tiểu mục: 6601 - Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	*844.800*	*844.800*
	+ Tiểu mục: 6605 - Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	*36.266.067*	*36.266.067*
	+ Tiểu mục: 6606 - Tuyên truyền, quảng cáo	*18.166.000*	*18.166.000*
	+ Tiểu mục: 6608 - Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	*4.278.700*	*4.278.700*
	+ Tiểu mục: 6649 - Khác	*165.000*	*165.000*
	- Mục: 6700 - Công tác phí	**3.600.000**	**3.600.000**
	+ Tiểu mục: 6704 - Khoán công tác phí	*3.600.000*	*3.600.000*
	- Mục: 6900 - Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	**72.345.000**	**72.345.000**
	+ Tiểu mục: 6912 - Các thiết bị công nghệ thông tin	*27.750.000*	*27.750.000*
	+ Tiểu mục: 6949 - Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	*44.595.000*	*44.595.000*
	- Mục: 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	**18.007.000**	**18.007.000**
	+ Tiểu mục: 7004 - Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	*2.920.000*	*2.920.000*
	+ Tiểu mục: 7012 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	*15.087.000*	*15.087.000*
	- Mục 7050 - Mua sắm tài sản vô hình	**5.600.000**	**5.600.000**

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	+ Tiểu mục: 7053 - Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	*5.600.000*	*5.600.000*
	- Mục 7750 - Chi khác	**2.690.600**	**2.690.600**
	+ Tiểu mục: 7756 - Chi các khoản phí và lệ phí	*1.205.600*	*1.205.600*
	+ Tiểu mục: 7757 - Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	*1.485.000*	*1.485.000*
C	**Quyết toán chi nguồn khác**		

**** Ghi chú: Quyết toán chi nguồn NSNN bao gồm cả nguồn viện trợ***

Tân Thanh, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÔ VĨNH DIỆN

Nguyễn Thị Bích

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - tự do - Hạnh phúc

Đơn vị : Trường tiểu học Tô Vĩnh Diện **Biểu số 9**
Chương: 622

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NĂM HỌC 2021 - 2022

(Dùng cho đơn vị có thu và sử dụng các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	**Tổng số tiền huy động được**	**364.085.000**	
1	**Của các tổ chức**	**0**	
2	**Của các cá nhân (phụ huynh đóng góp)**	**364.085.000**	
2.1	***Tồn năm học 2020 - 2021***	***24.530.000***	
2.2.1	*Quỹ nước uống*	*4.485.000*	
2.2.2	*Quỹ tiền vệ sinh môi trường - lao công*	*2.000.000*	
2.2.3	*Quỹ tiền cơ sở vật chất bán trú*	*0*	
2.2.4	*Quỹ ủng hộ hoạt động học tập và phong trào*	*16.965.000*	
2.2.5	*Quỹ ủng hộ CSVC nhà trường*	*1.080.000*	
2.2	***Đóng góp năm học 2021 - 2022***	***339.555.000***	
2.2.1	*Quỹ nước uống*	*51.480.000*	
2.2.2	*Quỹ tiền vệ sinh môi trường - lao công*	*63.360.000*	
2.2.3	*Quỹ tiền cơ sở vật chất bán trú*	*17.795.000*	
2.2.4	*Quỹ ủng hộ hoạt động học tập và phong trào*	*133.020.000*	
2.2.5	*Quỹ ủng hộ CSVC nhà trường*	*73.900.000*	
II	**Sử dụng số tiền huy động được**	**340.529.200**	
1	***Quỹ nước uống***	***49.320.000***	
1.1	Thanh toán tiền cốc uống nước, khay úp cốc cho các lớp	1.260.000	
1.2	Thanh toán tiền nước uống của học sinh học kỳ I	23.112.000	
1.3	Thanh toán tiền nước uống của học sinh học kỳ II	24.948.000	
2	***Quỹ tiền vệ sinh môi trường - lao công***	***59.973.680***	
2.1	Thanh toán tiền mua máy đo thân nhiệt	1.100.000	
2.2	Thanh toán tiền mua nước sát khuẩn tay học kỳ I	2.800.000	
2.3	Thanh toán tiền mua ô che nắng to (1 cái)	1.150.000	
2.4	Thanh toán tiền mua xà phòng rửa tay cho học sinh học kỳ I	3.060.000	
2.5	Thanh toán tiền thuê quét sân trường, nhà vệ sinh học sinh học kỳ I	14.000.000	
2.6	Thanh toán tiền mua đồ dùng vệ sinh	16.565.000	
2.7	Thanh toán tiền mua nước sát khuẩn tay học kỳ II	3.493.000	
2.8	Thanh toán tiền mua xà phòng rửa tay cho học sinh học kỳ II	2.155.680	
2.9	Thanh toán tiền mua ô che nắng to (1 cái)	1.150.000	
2.10	Thanh toán tiền thuê quét sân trường, nhà vệ sinh học sinh học kỳ II	14.500.000	
3	***Quỹ hỗ trợ CSVC bán trú***	***17.795.000***	
3.1	Thanh toán tiền sửa chữa bảng điều khiển tủ sấy bát phục vụ bếp ăn bán trú	1.500.000	
3.2	Thanh toán tiền nước rửa bát học kỳ I năm học 2021 - 2022	1.330.000	
3.3	Thanh toán tiền quần áo nấu ăn năm học 2021 - 2022	3.220.000	

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
3.4	Thanh toán tiền mua đồ dùng nhà bếp	2.850.000	
3.5	Thanh toán tiền giặt chiếu T9/2021	900.000	
3.6	Thanh toán tiền giặt chiếu T10/2021	1.000.000	
3.7	Thanh toán tiền giặt chiếu T11/2021	1.000.000	
3.8	Thanh toán tiền giặt chiếu T12/2021	1.000.000	
3.9	Thanh toán tiền giặt chiếu T01/2022	1.000.000	
3.10	Thanh toán tiền sửa chữa giường bán trú	3.995.000	
4	***Quỹ ủng hộ hoạt động học tập và phong trào***	***138.460.520***	
4.1	Thanh toán tiền mua giấy A4 làm bài kiểm tra tháng, Giấy thi viết sáng tạo (giấy ô ly)	3.170.000	
4.2	Thanh toán tiền đổ mực photocopy kỳ I	1.100.000	
4.3	Thanh toán tiền mua bánh kẹo tổ chức thăm hỏi 05 gia đình chính sách trên địa bàn phường Tân Thanh nhân ngày 22/12	1.250.000	
4.4	Thanh toán tiền mua hương, bánh kẹo tổ chức cho HS viếng nghĩa trang nhân 27/7/2021 và 22/12/2021) .	2.160.000	
4.5	Thanh toán tiền đổ mực photocopy kỳ II	1.100.000	
4.6	Thanh toán tiền bánh kẹo Tổ chức thăm hỏi đơn vị kết nghĩa 27/07	1.497.000	
4.7	Thanh toán tiền mua Giấy A4 photo phục vụ công tác hoạt động đoàn thanh niên	239.520	
4.8	Thanh toán tiền mua đồ trang điểm cho học sinh. Sơn quét chấm sân.	2.790.000	
4.9	Thanh toán tiền mua giấy thi cuối năm (giấy ô ly)	1.729.000	
4.10	Thanh toán tiền mua hương, bánh kẹo tổ chức cho HS viếng nghĩa trang nhân Tết nguyên đám và 07/05/2022) .	2.160.000	
4.11	Bồi dưỡng cho đội tuyển HS tập luyện tham gia giải bóng cấp cụm (bánh, hoa quả, đường, sữa...)	2.000.000	
4.12	Thuê bể bơi tổ chức giải bơi cấp trường	2.000.000	
4.13	Mua vé bơi cho đội tuyển hs tập luyện thi cấp thành phố	4.500.000	
4.14	Bồi dưỡng cho đội tuyển HS tập luyện tham gia thi môn bơi cấp thành phố	2.500.000	
4.15	Ảnh thẻ cho hs là vận động viên tham gia thi môn bơi cấp thành phố	200.000	
4.16	Thuê trang phục, đạo cụ văn nghệ lễ tổng kết năm học.	2.000.000	
4.17	Thuê trang phục, đạo cụ văn nghệ chào mừng các buổi giao lưu: Toán tuổi thơ, thi hùng biện Tiếng Anh	1.000.000	
4.18	Ảnh tư liệu các hoạt động của đội	1.500.000	
4.19	Chi đại hội liên đội, đại hội cháu ngoan Bác Hồ	3.050.000	
4.20	Phông tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho học sinh	2.500.000	
4.21	Phần thưởng cho HS trong các hoạt động ngoại khóa	1.750.000	
4.22	Thanh toán tiền in giấy khen, giấy chứng nhận cho các em học sinh có thành tích năm học 2021 - 2022	11.265.000	
4.23	Thanh toán tiền mua vở khen thưởng cho các em học sinh có thành tích năm học 2021 - 2022	60.590.000	
4.24	Chi thưởng các lớp đạt giải báo ảnh, báo tường chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20 - 11 năm học 2021 - 2022	7.300.000	
4.25	Chi thưởng cho khối, lớp cá nhân học sinh đạt giải tham gia hoạt động trải nghiệm Mừng xuân Nhâm Dần	4.510.000	
4.26	Khen thưởng lớp có phong trào vở sạch chữ đẹp	4.500.000	
4.27	Khen thưởng lớp cuối năm đạt tiên tiến, xuất sắc	6.300.000	

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
4.28	Khen thưởng cho HS thi Toán tuổi thơ cấp trường (Giải đồng đội)	2.000.000	
4.29	Khen thưởng cho HS thi giao lưu Tiếng Anh cấp trường (Giải đồng đội)	1.800.000	
5	***Quỹ ủng hộ CSVC nhà trường***	***74.980.000***	
5.1	Thanh toán tiền mua: Thuốc trừ sâu - nấm - rệp cho hoa, cây cảnh. Phân kích hoa, lá. Mua phân vi sinh Kỳ I	1.350.000	
5.2	Thanh toán tiền Thuê phun thuốc muỗi cả trường	4.000.000	
5.3	Thanh toán tiền Mua sơn quét lan can cầu thang, các lớp học 2 dãy nhà lớp học cũ đối diện 2 bên cổng trường	2.750.000	
5.4	Thanh toán tiền làm Mành che nắng ngoài hiên các lớp học cũ (8,1 m2/tấm x 2 tấm/lớp x 3 lớp)	14.580.000	
5.5	Thanh toán tiền làm Mành che nắng cửa sổ kính các lớp học mới (2,85 m2/ô cửa x 3 ô/ phòng x 10 phòng)	42.750.000	
5.6	Thanh toán tiền mua:Thuốc trừ sâu - nấm - rệp cho hoa, cây cảnh. Phân kích hoa, lá. Mua phân vi sinh Kỳ II	1.350.000	
5.7	Thanh toán tiền mua vòi nước các bồn rửa tay học sinh. Tiền bóng điện, ổ điện, ống nước	2.300.000	
5.8	Thanh toán tiền mua van két nước bệt vệ sinh	1.100.000	
5.9	Thanh toán tiền mua Chậu ly trắng to. Chậu sứ loe to. Cây hoa giấy. Cây lan ý	4.800.000	
III	**Số tiền huy động được còn dư**	**23.555.800**	
2.1	*Quỹ nước uống*	6.645.000	
2.2	*Quỹ tiền vệ sinh môi trường - lao công*	5.386.320	
2.3	*Quỹ tiền cơ sở vật chất bán trú*	0	
2.4	*Quỹ ủng hộ hoạt động học tập và phong trào*	11.524.480	
2.5	*Quỹ ủng hộ CSVC nhà trường*	0	

Tân Thanh, ngày 06 tháng 6 năm 2022

Thủ quỹ	Người lập	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Ngọc	Ngô Danh Trưởng	Nguyễn Thị Bích

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO T.P ĐIỆN BIÊN PHỦ T. ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÔ VĨNH DIỆN